

NỘI DUNG

1. Mục đích của Báo cáo tài chính	1
2. Phạm vi áp dụng Công ty kế toán	2
3. Nguyên tắc lập báo cáo tài chính	3
4. Các chỉ tiêu tài chính	4
5. Các chỉ tiêu khác	5
6. Các chỉ tiêu khác	6
7. Các chỉ tiêu khác	7
8. Các chỉ tiêu khác	8
9. Các chỉ tiêu khác	9
10. Các chỉ tiêu khác	10

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 32
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ác quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ: 02030001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Thọ	Chủ tịch
Ông Lương Văn Tuyến	Thành viên
Ông Ma Thịnh Dương	Thành viên
Ông Ngô Quang Huy	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lương Văn Tuyến	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Huy	Trưởng ban
Bà Vũ Thanh Thùy	Thành viên
Bà Trần Thị Thùy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lương Văn Tuyền

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2020.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được lập ngày 10 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		74.317.785.707	81.359.877.273
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.704.469.760	901.790.980
111	1. Tiền		4.704.469.760	901.790.980
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.340.701.830	30.908.060.858
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	24.700.970.251	34.950.104.319
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.172.251	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	527.016.238	827.572.259
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.889.456.910)	(4.869.615.720)
140	III. Hàng tồn kho	7	49.272.614.117	49.550.025.435
141	1. Hàng tồn kho		50.656.339.115	50.650.712.988
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.383.724.998)	(1.100.687.553)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		37.698.288.903	41.607.636.095
220	I. Tài sản cố định		37.629.599.614	41.411.688.442
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	36.514.072.014	40.264.745.442
222	- Nguyên giá		137.782.787.607	137.782.787.607
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(101.268.715.593)	(97.518.042.165)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	1.115.527.600	1.146.943.000
228	- Nguyên giá		1.314.154.000	1.314.154.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(198.626.400)	(167.211.000)
260	II. Tài sản dài hạn khác		68.689.289	195.947.653
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	68.689.289	195.947.653
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		112.016.074.610	122.967.513.368

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		35.937.376.396	44.900.239.160
310	I. Nợ ngắn hạn		35.922.376.396	44.885.239.160
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	6.401.555.481	21.364.957.457
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	2.244.551.644	125.043.919
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	533.409.186	845.243.508
314	4. Phải trả người lao động		3.953.231.515	3.995.579.587
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	713.808.633	265.062.207
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	3.765.582.612	553.091.929
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	15.930.778.175	14.292.725.746
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	1.647.724.203	3.141.376.560
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		731.734.947	302.158.247
330	II. Nợ dài hạn		15.000.000	15.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	15.000.000	15.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		76.078.698.214	78.067.274.208
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	76.078.698.214	78.067.274.208
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		67.454.800.000	67.454.800.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		67.454.800.000	67.454.800.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.756.994.695	5.300.767.995
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.866.903.519	5.311.706.213
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		946.512.813	749.439.197
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.920.390.706	4.562.267.016
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		112.016.074.610	122.967.513.368


Bùi Thị Thảo
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng


Lương Văn Tuyền
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	85.519.883.981	94.235.376.990
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	1.008.038.665	1.500.066.349
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.511.845.316	92.735.310.641
11	4. Giá vốn hàng bán	22	70.224.779.369	77.670.971.369
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.287.065.947	15.064.339.272
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	178.010.193	110.347.981
22	7. Chi phí tài chính	24	657.143.354	949.475.326
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		585.637.689	898.985.111
25	8. Chi phí bán hàng	25	6.448.286.058	7.606.483.897
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.943.366.202	3.984.213.006
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.416.280.526	2.634.515.024
31	11. Thu nhập khác		2.880.000	33.220.609
32	12. Chi phí khác		7.000.000	8.601.560
40	13. Lợi nhuận khác		(4.120.000)	24.619.049
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.412.160.526	2.659.134.073
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	491.769.820	540.747.127
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.920.390.706	2.118.386.946
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	285	314


Bùi Thị Thảo
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng


Lương Văn Tuyền
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.412.160.526	2.659.134.073
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.190.729.566	5.612.502.734
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		3.782.088.828	4.164.195.976
03	- Các khoản dự phòng		(1.190.773.722)	569.572.122
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		14.991.549	(6.129.527)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.214.778)	(14.120.948)
06	- Chi phí lãi vay		585.637.689	898.985.111
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.602.890.092	8.271.636.807
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		10.545.855.457	(1.057.624.600)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.626.127)	8.278.847.037
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(12.724.626.059)	(6.894.655.646)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		127.258.364	300.484.222
14	- Tiền lãi vay đã trả		(682.481.229)	(881.831.808)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(579.979.320)	(85.287.716)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	720.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(106.650.000)	(69.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.176.641.178	7.862.688.296
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	13.340.700
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.214.778	780.248
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.214.778	14.120.948
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		65.129.302.101	52.159.223.588
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(63.504.659.407)	(60.951.190.125)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(239.679.508)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(1.349.096.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.624.642.694	(10.380.742.045)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.802.498.650	(2.503.932.801)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		901.790.980	4.236.330.114
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		180.130	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>4.704.469.760</u>	<u>1.732.397.313</u>


Bùi Thị Thảo
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng


Lương Văn Tuyền
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ấc quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ: 02030001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000VNĐ, được chia thành 6.745.480 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ, không có cổ phần ưu đãi. Trong đó Tập đoàn Hoá chất Việt Nam sở hữu 3.440.252 cổ phần tương đương 34.402.520.000 VNĐ, chiếm 51% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất ắc quy.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy;
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); bán buôn nguyên liệu; vật tư sản xuất ắc quy; bán buôn phụ tùng ắc quy.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, hoạt động bán các sản phẩm trong nước và xuất khẩu của Công ty có sự sụt giảm đáng kể. Hoạt động sản xuất tại Công ty cũng bị gián đoạn trong một số thời điểm do thực hiện lệnh giãn cách xã hội. Tuy nhiên, ảnh hưởng từ dịch bệnh cũng khiến giá nhập khẩu chỉ kim loại (nguyên vật liệu chính) giảm mạnh, dẫn đến kết quả của sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ không biến động nhiều so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Quảng Ninh	Tổ 13, Khu 4, Phường Hồng Hải, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 257 Đường Thống nhất, TP. Thái nguyên, tỉnh Thái Nguyên	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Hà Nội	Số 18, ngách 34/238 Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 800 Nguyễn Lương Bằng, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại ắc quy
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 63 Đường S11, Tây Thạnh, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại ắc quy

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với sản phẩm dở dang tại phân xưởng lá cực: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành;
- Đối với sản phẩm dở dang tại phân xưởng lắp ráp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03-15 năm
- Phương tiện vận tải	07-10 năm
- Thiết bị quản lý	03-10 năm
- Tài sản cố định khác	05-10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn	Không khấu hao

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Trong kỳ, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm ács quy trong nước với tỷ lệ 2% tổng doanh thu nội địa.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.008.128.825	471.215.768
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.696.340.935	430.575.212
	4.704.469.760	901.790.980

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND		VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Chi nhánh Công ty Cổ phần thiết bị Bưu điện - Nhà máy 5	3.957.729.534	-	15.494.699.594	-
- Aung Phone Pyae Co., Ltd	1.331.147.963	-	1.425.657.997	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.412.092.754	(4.889.456.910)	18.029.746.728	(4.869.615.720)
	24.700.970.251	(4.889.456.910)	34.950.104.319	(4.869.615.720)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	384.926.168	-	648.453.998	-
Phải thu BHYT, BHXH	92.560.104	-	85.883.936	-
Ký cược, ký quỹ	9.000.000	-	9.000.000	-
Phải thu khác	40.529.966	-	84.234.325	-
	527.016.238	-	827.572.259	-

6. NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000	-	838.646.000	-
Công ty TNHH DVTM Hồng Hà	482.504.836	-	482.504.836	-
DNTN TM&DV Thiện Ngân	440.000.007	-	440.000.007	-
Cửa hàng ác quy Trường Nhật	399.330.910	-	399.330.910	-
Công ty TNHH Phong Lâm	431.170.879	-	431.170.879	-
Các đối tượng khác	2.829.566.728	531.762.450	3.048.255.324	770.292.236
	5.421.219.360	531.762.450	5.639.907.956	770.292.236

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.663.578.995	(167.233.278)	15.654.138.342	(167.233.278)
Công cụ, dụng cụ	3.824.660.448	(111.889.554)	3.990.438.951	(111.889.554)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.169.280.860	-	21.885.759.048	-
Thành phẩm	3.585.381.475	(1.104.602.166)	5.194.107.514	(821.564.721)
Hàng hoá	119.374.552	-	-	-
Hàng gửi đi bán	3.294.062.785	-	3.926.269.133	-
	50.656.339.115	(1.383.724.998)	50.650.712.988	(1.100.687.553)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	24.120.117.569	103.485.518.185	4.580.480.512	458.292.264	5.138.379.077	137.782.787.607
Số dư cuối kỳ	24.120.117.569	103.485.518.185	4.580.480.512	458.292.264	5.138.379.077	137.782.787.607
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.708.622.962	73.764.716.954	4.547.753.241	441.438.139	5.055.510.869	97.518.042.165
- Khấu hao trong kỳ	538.388.106	3.175.711.800	5.454.546	9.193.170	21.925.806	3.750.673.428
Số dư cuối kỳ	14.247.011.068	76.940.428.754	4.553.207.787	450.631.309	5.077.436.675	101.268.715.593
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.411.494.607	29.720.801.231	32.727.271	16.854.125	82.868.208	40.264.745.442
Tại ngày cuối kỳ	9.873.106.501	26.545.089.431	27.272.725	7.660.955	60.942.402	36.514.072.014

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 27.357.439.558 VND;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.436.431.618 VND.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất [*]	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.000.000.000	314.154.000	1.314.154.000
Số dư cuối kỳ	<u>1.000.000.000</u>	<u>314.154.000</u>	<u>1.314.154.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	167.211.000	167.211.000
- Khấu hao trong kỳ	-	31.415.400	31.415.400
Số dư cuối kỳ	-	<u>198.626.400</u>	<u>198.626.400</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.000.000.000	146.943.000	1.146.943.000
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.000.000.000</u>	<u>115.527.600</u>	<u>1.115.527.600</u>

[*] Là quyền sử dụng đất lâu dài với diện tích 200,8 m² tại lô đất số 800 đường Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	68.689.289	195.947.653
	<u>68.689.289</u>	<u>195.947.653</u>

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP XNK Hóa chất	2.381.170.683	2.381.170.683	17.560.894.930	17.560.894.930
- Công ty TNHH KAE IOU	1.962.526.796	1.962.526.796	1.412.177.206	1.412.177.206
- Phải trả các đối tượng khác	2.057.858.002	2.057.858.002	2.391.885.321	2.391.885.321
	<u>6.401.555.481</u>	<u>6.401.555.481</u>	<u>21.364.957.457</u>	<u>21.364.957.457</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>2.405.612</u>	<u>2.405.612</u>	<u>6.158.724</u>	<u>6.158.724</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Abdullah Mohammed Muthana for General Trading Est & Agencies	56.638.852	56.638.852
- Drivol For Trading in Hadhramout	1.619.100.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn ToJi	455.589.200	-
- Các đối tượng khác	113.223.592	68.405.067
	2.244.551.644	125.043.919

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	409.067.749	1.434.015.397	1.665.855.216	-	177.227.930
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	14.749.224	14.749.224	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	389.318.735	491.769.820	579.979.320	-	301.109.235
Thuế thu nhập cá nhân	-	46.857.024	80.891.081	72.676.084	-	55.072.021
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	561.822.532	561.822.532	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
	-	845.243.508	2.597.248.054	2.909.082.376	-	533.409.186

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	12.649.113	41.396.853
- Chi phí tiền điện	110.879.520	223.665.354
- Chi phí tổ chức sự kiện 60 năm thành lập Công ty	323.775.000	-
- Các khoản trích trước khác	266.505.000	-
	713.808.633	265.062.207

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	46.630.658	160.479.497
Bảo hiểm xã hội	697.255	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.718.254.699	392.612.432
- Quỹ an sinh xã hội	44.684.171	80.724.443
- Lãi vay phải trả	53.237.900	121.333.700
- Phải trả trợ cấp người lao động	120.031.000	128.531.000
- Cổ tức phải trả	3.372.740.000	-
- Các khoản phải trả khác	127.561.628	62.023.289
	3.765.582.612	553.091.929
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	15.000.000	15.000.000
	15.000.000	15.000.000

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.647.724.203	1.388.477.255
- Dự phòng tiền lương	-	1.752.899.305
	1.647.724.203	3.141.376.560

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, An Dương, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

17. VAY

	01/01/2020		Trong năm		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Cải trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	14.292.725.746	14.292.725.746	65.142.711.836	63.504.659.407	15.930.778.175	15.930.778.175
	14.292.725.746	14.292.725.746	65.142.711.836	63.504.659.407	15.930.778.175	15.930.778.175

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2020		01/01/2020	
				VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn							
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	VND	Thả nổi	Thế chấp (*)	-	-	7.048.160.553	7.048.160.553
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	VND	Thả nổi	Thế chấp (*)	6.994.243.097	6.994.243.097	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	USD	Thả nổi	Thế chấp (*)	-	-	1.876.423.693	1.876.423.693
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	USD	Thả nổi	Thế chấp (*)	6.018.596.378	6.018.596.378	-	-
- Vay cán bộ công nhân viên	VND	Từ 5,52% đến 7,2%	Tin chấp	2.917.938.700	2.917.938.700	4.368.141.500	4.368.141.500
				15.930.778.175	14.292.725.746		

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty phục vụ bổ sung vốn lưu động trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

(*) Thế chấp: Các khoản vay từ ngân hàng và các đối tượng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	67.454.800.000	5.239.433.818	1.564.964.969	74.259.198.787
Lãi trong kỳ trước	-	-	2.118.386.946	2.118.386.946
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	61.334.177	(61.334.177)	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	(1.349.096.000)	(1.349.096.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(76.667.721)	(76.667.721)
Thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(45.000.000)	(45.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	67.454.800.000	5.300.767.995	2.151.254.017	74.906.822.012
Số dư đầu năm nay	67.454.800.000	5.300.767.995	5.311.706.213	78.067.274.208
Lãi trong kỳ này	-	-	1.920.390.706	1.920.390.706
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	(3.372.740.000)	(3.372.740.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	(456.226.700)	(456.226.700)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	456.226.700	(456.226.700)	-
Thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(80.000.000)	(80.000.000)
Số dư cuối kỳ này	67.454.800.000	5.756.994.695	2.866.903.519	76.078.698.214

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 237/2020/NQ-ĐHCD ngày 16/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2019 và LNST năm trước chuyển sang	5.311.706.213
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	456.226.700
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	456.226.700
Trích thưởng ban điều hành	80.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND)	3.372.740.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020 VND	Tỷ lệ %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	34.402.520.000	51,00%	34.402.520.000	51,00%
Các cổ đông khác	33.052.280.000	49,00%	33.052.280.000	49,00%
Cộng	67.454.800.000	100%	67.454.800.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	67.454.800.000	67.454.800.000
- Vốn góp cuối kỳ	67.454.800.000	67.454.800.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	3.372.740.000	1.349.096.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.372.740.000	1.349.096.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	1.349.096.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	1.349.096.000
- Số dư cuối kỳ	3.372.740.000	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.756.994.695	5.300.767.995
	<u>5.756.994.695</u>	<u>5.300.767.995</u>

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Thời gian thuê đất là 50 năm, từ ngày 01/12/1994 đến ngày 01/12/2044. Diện tích khu đất thuê là 34.894,0 m².

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng để sử dụng vào mục đích xây dựng cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Thời gian thuê đất là 50 năm, từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2043. Diện tích khu đất thuê là 106 m².

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
USD	2.828,26	3.705,99

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán ắc quy và linh kiện sản xuất ắc quy	85.422.423.981	93.720.155.650
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	97.460.000	515.221.340
	<u>85.519.883.981</u>	<u>94.235.376.990</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	<u>44.060.100</u>	<u>49.574.800</u>

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.008.038.665	1.454.031.349
Hàng bán bị trả lại	-	46.035.000
	<u>1.008.038.665</u>	<u>1.500.066.349</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	69.883.895.165	77.082.630.241
Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán	57.846.759	420.272.724
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	283.037.445	168.068.404
	70.224.779.369	77.670.971.369

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.214.778	780.248
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	176.795.415	103.438.206
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	6.129.527
	178.010.193	110.347.981

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	585.637.689	898.985.111
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	56.514.116	50.490.215
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	14.991.549	-
	657.143.354	949.475.326

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.765.249	145.575.762
Chi phí nhân công	1.174.363.214	1.382.185.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.873.890	61.873.890
Chi phí bảo hành	1.142.906.000	1.458.338.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.730.878.055	2.093.032.507
Chi phí khác bằng tiền	2.215.499.650	2.465.477.220
	6.448.286.058	7.606.483.897

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.733.077	33.933.558
Chi phí nhân công	2.683.856.117	2.059.596.988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	250.829.406	275.897.566
Thuế, phí và lệ phí	568.653.334	314.168.075
Chi phí dự phòng	19.841.190	181.463.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	335.187.794	436.572.138
Chi phí khác bằng tiền	1.057.265.284	682.581.475
	4.943.366.202	3.984.213.006

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.412.160.526	2.659.134.073
Các khoản điều chỉnh tăng	44.482.251	44.601.562
- Các khoản chi phí không được trừ	44.482.251	44.601.562
Các khoản điều chỉnh giảm	2.206.323	-
- Lãi đánh giá lại chênh lệch tỷ giá năm 2019	2.206.323	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.458.849.100	2.703.735.635
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	491.769.820	540.747.127
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	389.318.735	(106.321.611)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(579.979.320)	(85.287.716)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	301.109.235	349.137.800

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.920.390.706	2.118.386.946
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.920.390.706	2.118.386.946
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.745.480	6.745.480
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	285	314

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.469.319.881	59.588.940.181
Chi phí nhân công	9.247.593.153	9.650.504.691
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.782.088.828	4.164.195.976
Thuế, phí và lệ phí	568.653.334	314.168.075
Chi phí dự phòng	1.162.747.190	1.639.802.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.677.474.093	5.966.601.324
Chi phí khác bằng tiền	3.325.504.164	3.246.657.856
	79.233.380.643	84.570.870.287

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	4.704.469.760	-	901.790.980	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.227.986.489	(4.889.456.910)	35.777.676.578	(4.869.615.720)
	29.932.456.249	(4.889.456.910)	36.679.467.558	(4.869.615.720)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	15.930.778.175	14.292.725.746
Phải trả người bán, phải trả khác	10.182.138.093	21.933.049.386
Chi phí phải trả	713.808.633	265.062.207
	26.826.724.901	36.490.837.339

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền	4.704.469.760	-	-	4.704.469.760
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.338.529.579	-	-	20.338.529.579
Cộng	25.042.999.339	-	-	25.042.999.339
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền	901.790.980	-	-	901.790.980
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.908.060.858	-	-	30.908.060.858
Cộng	31.809.851.838	-	-	31.809.851.838

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	15.930.778.175	-	-	15.930.778.175
Phải trả người bán, phải trả khác	10.167.138.093	15.000.000	-	10.182.138.093
Chi phí phải trả	713.808.633	-	-	713.808.633
	26.811.724.901	15.000.000	-	26.826.724.901
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	14.292.725.746	-	-	14.292.725.746
Phải trả người bán, phải trả khác	21.918.049.386	15.000.000	-	21.933.049.386
Chi phí phải trả	265.062.207	-	-	265.062.207
	36.475.837.339	15.000.000	-	36.490.837.339

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	65.156.121.571	52.159.223.588

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	63.504.659.407	60.951.190.125

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu bán ác quy và linh kiện sản xuất ác quy nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	66.056.951.599	18.454.893.717	84.511.845.316
Tài sản bộ phận	20.722.853.201	3.978.117.050	24.700.970.251
Tài sản không phân bổ	-	-	87.315.104.359

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		44.060.100	49.574.800
Công ty CP DAP - Vinachem	Cùng Công ty mẹ	20.531.000	36.246.000
Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	5.789.100	7.718.800
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cùng Công ty mẹ	17.740.000	-
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	-	5.610.000
Mua nguyên vật liệu		12.456.560	11.547.680
CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ	12.456.560	11.547.680

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		2.405.612	6.158.724
CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	Cùng Công ty mẹ	2.405.612	6.158.724

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	185.123.638	184.808.164
Thu nhập của HĐQT và người quản lý khác	246.044.298	256.367.555

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.



Bùi Thị Thảo
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hà
Kế toán trưởng



Lương Văn Tuyền
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2020

